

**PHỤ LỤC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2019 SO VỚI MỤC TIÊU
CỦA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ THỊ XÃ HUƠNG TRẢ LÂN THỨ XIII, NHIỆM KỲ 2015-2020**

Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu NQĐH XIII		Ước thực hiện 2020	Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	So sánh kết quả đến năm 2020	
		Giai đoạn 2016-2020	Đến 2020			Đã đạt	Khả năng đạt và vượt
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	15,5-16,5%	-	18,1	15,5		×
- Ngành dịch vụ	%	19-20%	-	20,5	18,2		
- Ngành công nghiệp - xây dựng	%	16,5-17,5%	-	19,5	16,9		
- Ngành Nông - lâm - thủy sản	%	3,7-4,0%	-	3,0	2,9		
2. Cơ cấu kinh tế	%	-	100	100	-		×
- Dịch vụ	%	-	47	47			
- Công nghiệp - xây dựng	%	-	45,5	45,5	-		
- Nông - lâm - thủy sản	%	-	7,5	7,5	-		
3. GRDP bình quân đầu người đến năm 2020	Tr. đ/người		75-80	75	-		×
- <i>Đề biết thu nhập bình quân đầu người</i>	Tr. đ/người			46	-		
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	6.500 - 7.500		1.700	7.250		×
5. Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng			293			×
- Thu ngân sách nhà nước (không tính tiền sử dụng) tăng bình quân hằng năm	%	17-18%		-	26,64		×
6. Tổng sản lượng thức sản xuất bình quân hằng năm	Tấn/năm	>32.000		36.300	36.890		×
7. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%		80-85	77,42	-		×

Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu NQDH XIII		Ước thực hiện 2020	Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	So sánh kết quả đến năm 2020		
		Giai đoạn 2016-2020	Đến 2020			Đã đạt	Khả năng đạt và vượt	Không đạt
8. Tỷ lệ phường đạt chuẩn phường văn minh đô thị, xã văn hóa nông thôn mới	%		62,5 (10/16 phường, xã)	43,75 (7/16 phường, xã)	-			x
9. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã		05-07	5-7			x	
10. Tỷ lệ phát triển DS tự nhiên	%		1,0	1,0			x	
11. Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi suy DD	%		<7	7			x	
12. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%		>75	68			x	
13. Tỷ lệ đô thị hóa	%		>75	75			x	
14. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%		70	70			x	
- Trong đó khu vực nội thị	%		>80	81				
15. Giải quyết việc làm bình quân hàng năm	Người/năm		1.500-1.600	1.700	1.669		x	
16. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%		1,7-2		>1		x	
17. Độ che phủ của rừng	%		>60	60	60		x	
18. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn	%		>85	90	90		x	
19. 100% thôn, cụm dân cư, tổ dân phố có tổ chức đảng	%						x	
20. Bình quân hàng năm kết nạp: 150 - 180 đảng viên							x	
21. Có trên 90% tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên							x	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐẾN ĐẾN 2025

Sst	Chỉ tiêu	ĐVT	Dự kiến 2020	Giai đoạn 2016-2020	2025	Giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất	%	18,1	15,5		14-15	
	- <i>Ngành dịch vụ</i>		20,5	18,2		15,5-16,5	
	- <i>Ngành công nghiệp - xây dựng</i>		19,5	16,9		14,5-15,5	
	- <i>Ngành Nông - lâm - thủy sản</i>		3	2,9		3-4	
2	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	46	46	55-58		
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội (tăng bình quân hàng năm)	%				7-10 ¹	
4	Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước	%		26,64		13-15 ²	
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	77,4 ³			90	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	>75			70-75	
7	Giải quyết việc làm hàng năm	Người	1.700	1.669		1.600-1.800	
8	Xuất khẩu lao động (bình quân năm)	Người				120-150	
9	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	%		<3	2-2,2		
10	Tỷ lệ xã nông thôn mới	%	75		100		
	- <i>Nông thôn mới nâng cao</i>	%	0		30		
11	Tỷ lệ phường đạt chuẩn văn minh đô thị	%	0		30		
12	Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt	%	90	90	> 95		
13	Tỷ lệ che phủ rừng	%	60		58-60		
14	Bình quân hàng năm kết nạp	Đảng viên		>150		80-100	
15	Tỷ lệ trường thôn, tổ trường dân phố là đảng viên	%			80		
16	Tỷ lệ thôn, TDP có bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn, TDP	%			40		
17	Tỷ lệ TCCS đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	%				80	

¹ Khoảng 8.000 - 10.000 tỷ đồng

² Đến năm 2025, thu ngân sách đạt khoảng 600 tỷ đồng.

³ Trong đó có 28 trường phải công nhận lại vào năm 2020 (tỷ lệ 45,1%).

PHỤ LỤC
SỐ LIỆU CÁC LỚP HỌC NGHỊ QUYẾT, CHUYÊN ĐỀ CHỈ THỊ 05
VÀ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ NHIỆM KỲ 2015-2020

I. CÁC LỚP HỌC TẬP NGHỊ QUYẾT

Năm	Tên lớp	Số lớp	Tổng số tham dự	Số lượng đảng viên (tỷ lệ đảng viên tham dự)
2015	Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã lần thứ XIII	35	5.037	3.068/3.175 (96,6%)
	Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV	22	3.256	3.045/3.205 (95%)
2016	Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII	29	3.278	3.105/3.250 (95%)
2017	Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII)	30	3.828	3.145/3.299 (95,3%)
	Học tập, nghiên cứu và quán triệt Nghị quyết các văn bản mới của Trung ương	28	3.609	3.193/3.320 (96,1%)
	Nghị quyết Trung ương 5 (khóa XII)	36	4.927	3.168/3.320 (95%)
2018	Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII)	41	3.374	3.295/3.454 (95%)
	Nghị quyết Trung ương 7 (khóa XII)	39	4.554	3.289/3.483 (94,4%)
9/2019	Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XII)	41	4.645	3.395/3.564 (95,2%)
	Học tập, nghiên cứu và quán triệt Nghị quyết các văn bản mới của Trung ương	02	250 cán bộ chủ chốt	
TỔNG CỘNG		303	36.758	28.703 (lượt đảng viên tham dự)

II. HỘI NGHỊ BÁO CÁO VIÊN THỊ ỦY VÀ BỒI DƯỠNG CHÍNH TRỊ HÈ

Năm	Chuyên đề	Số lớp	Số người tham dự
2016	Hội nghị Báo cáo viên Thị ủy	06	350 (lượt)
	Bồi dưỡng công tác Tuyên giáo	02	124 (người)
	Bồi dưỡng chính trị hè	15	2.077 cán bộ, giáo viên
2017	Hội nghị Báo cáo viên Thị ủy	06	350 (lượt)
	Họp đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội thị xã	06	120 (lượt)
	Bồi dưỡng chính trị hè	15	2.098 cán bộ, giáo viên
2018	Hội nghị Báo cáo viên Thị ủy	06	350 (lượt)
	Họp đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội thị xã	06	120 (lượt)
	Bồi dưỡng chính trị hè	15	2.051 cán bộ, giáo viên
Tháng 12/2019	Hội nghị Báo cáo viên Thị ủy	6	315 (lượt)
	Họp đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội thị xã	5	85 (lượt)
	Bồi dưỡng chính trị hè	15	2.007 cán bộ, giáo viên

III. BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ, THÔNG TIN THỜI SỰ

Năm	Tên lớp	Số lớp	Tổng số học viên
2016	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng	21	1.381
	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Nhà nước	3	243
	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Mặt trận - đoàn thể	12	949
2017	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng	15	913
	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Nhà nước	8	694
	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Mặt trận - đoàn thể	9	839
2018	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng	15	774
	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Nhà nước	10	811
	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Mặt trận - đoàn thể	8	766
2019 đến 6/2020	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng	9	552
	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Nhà nước	6	525
	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Mặt trận - đoàn thể	7	641
	CỘNG	123	9.088

PHỤ LỤC
CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG
(tính đến 31/12/2019)

I. Tổ chức cơ sở đảng	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018	12/2019	2020
1. Tổng số	Cơ sở	41	39	40	40	40	
Trong đó:							
+ Đảng bộ cơ sở	Đảng bộ	24	24	24	24	25	
+ Chi bộ cơ sở	Chi bộ	17	15	16	16	15	
2. Tổng số chi bộ trực thuộc Đảng bộ cơ sở	Chi bộ	317	299	304	304	285	
Trong đó:							
+ Số chi bộ thôn độc lập	Chi bộ	151	139	137	137	116	
+ Số chi bộ thôn ghép	Chi bộ	4	1	1	1	0	
+ Số chi bộ trường độc lập	Chi bộ	62	59	59	59	60	
+ Số chi bộ trường ghép	Chi bộ	0	0	0	0	0	
3. Tổ chức đảng tại địa bàn dân cư, trường học							
<i>3.1. Tổng số thôn, cụm dân cư, tổ dân phố</i>	Đơn vị	161	161	140	139	116	
+ Trong đó số thôn chưa có đảng viên	Đơn vị	0	0	0	0	0	
+ Số thôn chưa có tổ chức đảng		0	0	0	1	0	
<i>3.2. Tổng số trường học</i>		62	59	59	59	60	
- Số trường học chưa có tổ chức đảng		0	0	0	0	0	
4. Kết quả đánh giá chất lượng TCCS đảng		41	39	40	40	40	
+ Trong sạch, vững mạnh/ Hoàn thành xuất sắc NV	Cơ sở	21	20	20	6	07	
Tỷ lệ	%					17,5	
+ Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Cơ sở	20	15	15	26	30	
Tỷ lệ	%					75	

+ Hoàn thành nhiệm vụ	Cơ sở	0	4	4	5	03
Tỷ lệ	%					7,5
+ Yếu kém/ Không hoàn thành NV	Cơ sở	0	0	0	3	0
Tỷ lệ	%					
II. Đảng viên						
1. Tổng số	Đảng viên	3120	3299	3423	3582	3715
Trong đó						
- Nữ	Đảng viên	1228	1292	1353	1467	1562
- Dân tộc thiểu số	Đảng viên	97	101	106	238	109
- Được miễn công tác, miễn sinh hoạt	Đảng viên	154	175	235	163	178
- Đảng viên trong độ tuổi đoàn	Đảng viên	1430	1164	1177	1265	1291
2. Tổng số đảng viên mới kết nạp	Đảng viên	180	166	157	151	100
Trong đó:						
- Nữ	Đảng viên	108	89	92	99	65
- Dân tộc thiểu số	Đảng viên	5	6	7	6	04
- Tôn giáo	Đảng viên	1	3	0	0	0
- Đoàn viên	Đảng viên	149	144	131	113	74
- Tỷ lệ TCCS đảng có kết nạp/Tổng số TCCS đảng		32/41	35/39	29/36		27/34/40
3. Tỷ lệ đảng viên trong công an viên	%	80		86,66	88,0	
4. Tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân	%	31,91		41,72	41,49	39,81
5. Kết quả đánh giá chất lượng đảng viên		2840	3061	3188	3244	3415
- Đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ	Đảng viên	2228	2312	2456	2568	2738
Trong đó đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Đảng viên	269	307	320	369	419
- Đảng viên hoàn thành nhiệm vụ	Đảng viên	296	353	312	287	225
- Đảng viên không hoàn thành nhiệm vụ	Đảng viên	19	29	21	20	33

III. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ										
1. Chính trị										
- Cử nhân, cao cấp	Người	1	6	6	6	6	6	6	5	
- Trung cấp	Người	15	17	95	95	95	95	23		
2. Chuyên môn nghiệp vụ										
- Sau Đại học	Người	0	0	2	2	2	2	2		
- Đại học	Người	0	0	0	0	0	0	0		
3. Bồi dưỡng lý luận chính trị, nghiệp vụ công tác Đảng, chính quyền, đoàn thể										
- Bồi dưỡng nhận thức về Đảng	Học viên	282	202	199	146	146	146	146		
- Bồi dưỡng LLCT cho đảng viên mới	Học viên	194	211	173	151	151	151	151		
- Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng	Học viên	327	968	541	776	776	776	776		
- Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác chính quyền	Học viên	509	243	694	8	8	8	8		
- Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đoàn thể	Học viên	1247	949	839	767	767	767	767		
- Bồi dưỡng theo chuyên đề	Học viên	0	474	504	645	645	645	645		

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT NHIỆM KỲ 2015-2020

(Từ 01/7/2015 đến 30/6/2020)

S TT	CẤP THỰC HIỆN	KIỂM TRA TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ ĐẢNG VIÊN										GIÁM SÁT TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ ĐẢNG VIÊN									
		Tổng số	tháng 6/2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	tháng 6/2020	(số NK trước)	Tổng số	tháng 6/2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	tháng 6/2020	(số NK trước)				
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18				
I	Thị ủy	26	02	06	07	05	06		Tăng 03 tcd	26	03	07	06	06	04		Giảm 01 tcd, tăng 18 đ/v				
	<i>Trong đó: - Thực hiện theo CT, KH hàng năm</i>	20	02	04	05	04	05			26	03	07	06	06	04						
	<i>- Kiểm tra theo CT của BCT, BBT và cấp trên</i>	06		02	02	01	01			47 đ/v	8 đ/v	14 đ/v	9 đ/v	8 đ/v	8 đ/v						
II	UBKT Thị ủy	22	03	05	04	05	05		Giảm 03 tcd	17	01	03	05	03	03	02	Tăng 4 tcd, giảm 30 đ/v				
	<i>Trong đó: - Thực hiện theo CT, KH hàng năm</i>	10 đ/v		2 đ/v	2 đ/v	3 đ/v	3 đ/v			16 đ/v	1 đ/v	2 đ/v	8 đ/v	1 đ/v	4 đ/v						
	<i>- Kiểm tra khi có DHVP, trong đó:</i>	18	03	04	03	04	04			17	01	03	05	03	03	02					
	+ Kiểm tra đảng viên	10		02	02	03	03			16 đ/v	1 đ/v	2 đ/v	8 đ/v	1 đ/v	4 đ/v						
	+ Kiểm tra tổ chức đảng	04		01	01	01	01			17	01	03	05	03	03	02					
III	Các Ban đảng	10		05	02	02	01		Tăng 9 tcd	12		03		02	07		Tăng 12 tcd				
IV	Các Ban Chỉ đạo	08		02	02	02	02		Tăng 7 tcd	06		02	02	01	01		Tăng 5 tcd				
V	Đảng ủy cơ sở	170	27	39	32	39	33		Tăng 60 tcd và 28 đ/v	144	24	29	32	31	28		Tăng 39 tcd và 33 đ/v				
		33 đ/v	1 đ/v	12 đ/v	6 đ/v	8 đ/v	6 đ/v			34 đ/v	6 đ/v	6 đ/v	4 đ/v	9 đ/v	9 đ/v						

TÌNH HÌNH THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG VIÊN NHIỆM KỲ 2015-2020

STT	Năm	Tổng số	Hình thức Kỷ luật				Đưa ra khỏi Đảng bằng hình thức khác	Cấp thi hành kỷ luật				Nội dung sai phạm										Cấp quản lý			Cấp ủy viên Các cấp				Đảng viên ở các lĩnh vực						Xử lý HC, PL	
			Khiển trách	Cảnh cáo	Cách chức	Khai trừ		Thị ủy, BTV Thị ủy	UBKT Thị ủy	Đảng ủy cơ sở	Chi bộ	Nguyên tắc TTDC	Phẩm chất đạo đức, lối sống	Đoàn kết nội bộ	Những điều đảng viên không được làm	DS - KHHGD	Tham nhũng, cố ý làm trái	Thiếu trách nhiệm, buông lỏng lãnh đạo	Đất đai, tài nguyên, khoáng sản	Tài chính, ngân hàng, đầu tư, XDCB	Khác	Thị xã	Cơ sở	Thị ủy viên	Đảng ủy viên	Chi ủy viên	Đảng	Nhà nước	Đoàn thể	Lực lượng vũ trang	SX-KD	Khác	Hành chính	Phạt tù		
1	2015	05	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	
2	2016	26	22	4				1	3	22	5	15	3	4	12	2	11		1	1	25	1	25	1	2	2	15			2	9	10				
3	2017	20	13	5					4	4	12	2	4									3	17	2	1	2	7			2		11	6			
4	2018	31	23	4					3	6	7	15	2	1		2	14	6	1			5	26	2	4	7	13	3	3	1	11	8	2			
5	2019	20	14	5					1	3	3	13	1				12	4				3	4	16	1	4	2	1	10	1		7	4	1		
6	1-6/2020	22	17	5							5	17	2				13					7	2	20	1	3	2	6			6	8	4			
Tổng		124	92	25			7	5	13	22	84	4	11	1	3	69	11	5	1	1	20	15	109	4	11	16	3	52	4	13	3	49	34	3		

TÌNH HÌNH THI HÀNH KỶ LUẬT TỔ CHỨC ĐẢNG NHIỆM KỲ 2015-2020

Stt	Năm	TCD vi phạm	Cấp thi hành kỷ luật		Nội dung vi phạm		Hình thức kỷ luật	
			Đảng ủy cơ sở	BTV Thị ủy	Thực hiện QCLV, QCDC	Chế độ sinh hoạt định kỳ	Khiển trách	Cảnh cáo
1	2018	1	1		1		1	
2	2019	1		1			1	
Tổng cộng		2	1	1	1	1	2	